

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8) = [(6)/(4)]*100
	Tổng diện tích tự nhiên		72.486,42	72.432,03	72.432,03	-54,39	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.146,48	59.031,07	58.355,33	1.208,85	102,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.025,19	3.382,29	3.350,22	-674,97	83,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.393,58</i>	<i>2.205,04</i>	<i>2.194,44</i>	<i>-199,14</i>	<i>91,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.650,22	4.878,57	4.498,81	-1.151,41	79,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.947,50	37.618,53	36.891,65	4.944,15	115,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.309,13	7.439,55	7.411,44	102,31	101,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.892,91	4.181,81	4.181,81	288,90	107,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	488,84	489,40	481,97	-6,87	98,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.832,69	1.040,92	1.539,43	-2.293,26	40,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.339,94	13.400,96	14.076,70	-1.263,24	91,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.500,21	6.433,48	6.433,13	-67,08	98,97
2.2	Đất an ninh	CAN	804,93	829,98	829,39	24,46	103,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	308,70	107,74	308,66	-0,04	99,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,15	-	63,15	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,36	49,06	120,51	18,15	117,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	643,38	278,76	335,20	-308,18	52,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.542,53	1.937,92	2.230,17	-312,36	87,71
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>22,19</i>	<i>16,31</i>	<i>16,19</i>	<i>-6,00</i>	<i>72,96</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,87</i>	<i>7,51</i>	<i>7,41</i>	<i>-3,46</i>	<i>68,17</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>105,66</i>	<i>80,34</i>	<i>81,27</i>	<i>-24,39</i>	<i>76,92</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>39,79</i>	<i>14,15</i>	<i>13,74</i>	<i>-26,05</i>	<i>34,53</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39,00	-	-	-39,00	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	72,72	32,71	68,54	-4,18	94,25
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.980,77	1.805,32	1.758,81	-221,96	88,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	179,34	139,52	145,18	-34,16	80,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,72	12,48	12,48	-8,24	60,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,81	8,01	8,13	4,32	213,39
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,86	104,85	105,30	-6,56	94,14
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	149,61	113,67	113,54	-36,07	75,89
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	184,76	198,35	198,35	13,59	107,36
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,99	8,83	8,74	-8,25	51,44
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,43	1,38	1,38	-8,05	14,63
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,32	2,98	2,97	-0,35	89,46
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	874,96	787,63	785,27	-89,69	89,75

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4327/QĐ- UBND ngày 01/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	727,39	548,29	547,80	-179,59	75,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.396,94	1.394,80	1.394,80	-2,14	99,85